

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần khoáng sản FECON**
- Mã chứng khoán: **FCM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
- Điện thoại: 0226 3533038 Fax : 0226 3533897
- Email: info@feconmining.com.vn Website: feconmining.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2024 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023
đã kiểm toán

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN FECON



Nguyễn Hữu Thiều

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 36 |

11/11
T
E

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp và một (1) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

| Công ty | Địa điểm | Ngành nghề kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) |
|--|-----------|--|------------------|----------------------|
| Công ty con trực tiếp | | | | |
| Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn | Thanh Hóa | Sản xuất bê tông thành phẩm | 51,5 | 51,5 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà | Hà Nam | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao | 99,9 | 99,9 |
| Công ty con gián tiếp | | | | |
| Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn | Thanh Hóa | Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn | 51,5 | 51,5 |

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HDQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|--------------------|
| Ông Phan Khắc Long | Chủ tịch |
| Ông Trần Vũ Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Đặng Kiện Hùng | Thành viên |
| Ông Phạm Trung Thành | Thành viên |
| Ông Hoàng Kim Ánh | Thành viên độc lập |

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------------|------------|
| Bà Lê Thị Anh | Trưởng Ban |
| Bà Hà Thị Mỹ Quyên | Thành viên |
| Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Phạm Trung Thành | Giám đốc |
| Ông Lương Anh Kiên | Phó Giám đốc |
| Ông Cao Văn Thái | Phó Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12821045/66910815-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Maria Castina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1



Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4175-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

08
31
MH
: Y
NA
- 0
=

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 682.187.734.636 | 703.103.932.528 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 60.276.416.254 | 60.865.755.817 |
| 111 | 1. Tiền | | 41.576.416.254 | 25.820.641.131 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 18.700.000.000 | 35.045.114.686 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 26.597.100.000 | 25.597.100.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 26.597.100.000 | 25.597.100.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 502.872.417.675 | 504.039.330.328 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 522.488.419.659 | 500.291.072.178 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 1.051.653.598 | 1.546.783.034 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 13.223.956.729 | 27.466.131.574 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6 | (33.891.612.311) | (25.274.097.723) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | - | 9.441.265 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 88.528.875.427 | 108.836.728.298 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 98.814.310.550 | 119.486.742.865 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (10.285.435.123) | (10.650.014.567) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 3.912.925.280 | 3.765.018.085 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 3.780.316.582 | 3.637.215.693 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 16 | 119.184.398 | 117.078.092 |
| 153 | 3. Thuế phải thu Nhà nước | 16 | 13.424.300 | 10.724.300 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 125.373.500.857 | 130.843.848.046 |
| 210 | I. Khoản phải thu dài hạn | | 2.557.051.951 | 2.593.933.224 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 2.557.051.951 | 2.593.933.224 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 75.184.705.333 | 98.507.920.889 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 70.661.545.843 | 93.803.152.834 |
| 222 | Nguyên giá | | 512.395.958.454 | 512.395.958.454 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (441.734.412.611) | (418.592.805.620) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 4.523.159.490 | 4.704.768.055 |
| 228 | Nguyên giá | | 7.153.776.109 | 7.153.776.109 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.630.616.619) | (2.449.008.054) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | 864.700.000 | 864.700.000 |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 864.700.000 | 864.700.000 |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 31.849.164.488 | 28.094.971.444 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 31.849.164.488 | 28.094.971.444 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 13.951.800.000 | - |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 13 | 13.951.800.000 | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 966.079.085 | 782.322.489 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 948.204.085 | 744.947.489 |
| 269 | 2. Lợi thế thương mại | | 17.875.000 | 37.375.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 807.561.235.493 | 833.947.780.574 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 222.949.267.353 | 261.882.176.890 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 222.663.267.353 | 261.597.176.890 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 86.352.286.820 | 106.791.630.138 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 6.203.905.946 | 8.700.636.739 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 5.651.364.166 | 8.887.228.484 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 4.394.943.411 | 5.038.214.988 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 3.308.098.864 | 3.571.113.916 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 751.264.733 | 14.165.138.988 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 19 | 111.426.508.935 | 111.572.057.758 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 18 | 4.574.894.478 | 2.871.155.879 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 286.000.000 | 285.000.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 17 | 286.000.000 | 285.000.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 584.611.968.140 | 572.065.603.684 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 584.611.968.140 | 572.065.603.684 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 450.999.690.000 | 450.999.690.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 450.999.690.000 | 450.999.690.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (1.873.645.455) | (1.873.645.455) |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 946.684.088 | 946.684.088 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 38.282.148.178 | 35.147.690.280 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 47.947.535.676 | 37.121.238.546 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 31.690.688.503 | 17.126.796.352 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm | | 16.256.847.173 | 19.994.442.194 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 48.309.555.653 | 49.723.946.225 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 807.561.235.493 | 833.947.780.574 |

Phạm Trung Thành

Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1 | 463.642.989.019 | 591.414.524.511 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22.1 | (4.671.412.500) | (126.895.200) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1 | 458.971.576.519 | 591.287.629.311 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 23 | (403.697.919.841) | (536.052.857.428) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 55.273.656.678 | 55.234.771.883 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22.2 | 3.529.474.348 | 2.132.463.631 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | (11.722.854.411) | (9.737.645.874) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (9.783.093.083) | (9.186.848.177) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 25 | (919.041.396) | (1.344.597.660) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | (26.021.905.668) | (21.680.643.673) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 20.139.329.551 | 24.604.348.307 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 305.675.972 | 1.619.738.103 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (77.170.249) | (100.557.148) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 228.505.723 | 1.519.180.955 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | | 20.367.835.274 | 26.123.529.262 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27.1 | (4.715.378.673) | (5.227.143.277) |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 27.3 | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | | 15.652.456.601 | 20.896.385.985 |
| 61 | 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | 17.066.847.173 | 20.763.692.194 |
| 62 | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 20.1 | (1.414.390.572) | 132.693.791 |
| 70 | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 21 | 344 | 414 |
| 71 | 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 21 | 344 | 414 |



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|------------------------|-------------------------|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 20.367.835.274 | 26.123.529.262 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và lợi thế thương mại | | 23.342.715.556 | 26.427.972.732 |
| 03 | Dự phòng | | 8.252.935.144 | 4.958.469.567 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | - | (616.200.540) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | 22.2 | (3.021.031.942) | (1.514.572.500) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 24 | 9.783.093.083 | 9.186.848.177 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 58.725.547.115 | 64.566.046.698 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (21.370.326.968) | (63.442.991.604) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 20.672.432.315 | 30.877.134.247 |
| 11 | (Giảm) tăng các khoản phải trả | | (39.362.789.194) | 38.533.570.589 |
| 12 | (Tăng) giảm chi phí trả trước | | (346.357.485) | 2.448.831.397 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (9.781.064.810) | (8.964.077.850) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 16 | (5.845.717.066) | (1.000.000.000) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 50.000.000 | - |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.452.353.547) | (5.377.673.200) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1.289.370.360 | 57.640.840.277 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | | (3.754.193.042) | (3.715.448.752) |
| 23 | Tiền gửi có kỳ hạn | | (20.000.000.000) | (16.000.000.000) |
| 24 | Tiền gửi tiết kiệm | | 19.000.000.000 | - |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (13.951.800.000) |
| 27 | Thu lãi tiền gửi | | 3.021.031.942 | 1.514.572.500 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (1.733.161.100) | (32.152.676.252) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 19 | 251.754.419.323 | 293.717.028.806 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | 19 | (251.899.968.146) | (310.412.084.305) |
| 36 | Cổ tức đã trả | | - | (11.483.181.586) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (145.548.823) | (28.178.237.085) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|----------------|-----------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | (589.339.563) | (2.690.073.060) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 60.865.755.817 | 63.556.969.060 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | (1.140.183) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 60.276.416.254 | 60.865.755.817 |



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 408 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 404 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp và một (1) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

| Công ty | Địa điểm | Ngành nghề kinh doanh | Số đầu năm và số cuối năm | |
|--|-----------|--|---------------------------|--------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % |
| Công ty con trực tiếp | | | | |
| Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn | Thanh Hóa | Sản xuất bê tông thành phẩm | 51,5 | 51,5 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà | Hà Nam | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao | 99,9 | 99,9 |
| Công ty con gián tiếp | | | | |
| Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn | Thanh Hóa | Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn | 51,5 | 51,5 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Nhóm công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn/Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 6 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 6 - 8 năm |
| Quyền sử dụng đất | 39 năm |
| Phần mềm máy tính | 9 năm |
| Tài sản khác | 8 năm |

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí vận chuyển.

3.10 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.11 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Mua tài sản

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán cấu kiện bê tông đúc sẵn do đó được coi là mảng kinh doanh chính vì các hoạt động kinh doanh khác là không trọng yếu đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 1.857.252.894 | 526.227.856 |
| Tiền gửi ngân hàng | 39.719.163.360 | 25.294.413.275 |
| Các khoản tương đương tiền | 18.700.000.000 | 35.045.114.686 |
| TỔNG CỘNG | 60.276.416.254 | 60.865.755.817 |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 7,6% đến 8,5%/năm.

Khoản tiền gửi kỳ hạn với số tiền là 9.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thanh Hóa (Thuyết minh số 19.1).

10/10
 T H U
 Y O
 A I
 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>) | 331.073.389.705 | 347.523.261.525 |
| Phải thu từ khách hàng khác | 191.415.029.954 | 152.767.810.653 |
| - Công ty TNHH Thương mại Đầu tư An Phú Thịnh | 36.209.609.372 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại TDK | 34.139.792.934 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng | 14.618.009.182 | 15.020.132.543 |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hiệu Thắng | 6.935.703.290 | 18.126.721.332 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình | 6.138.905.373 | 6.138.905.373 |
| - Khác | 93.373.009.803 | 113.482.051.405 |
| TỔNG CỘNG | 522.488.419.659 | 500.291.072.178 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi | (33.399.960.282) | (25.274.097.723) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 489.088.459.377 | 475.016.974.455 |

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 19.1*).

Tình hình (tăng) giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

| | VND | |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | (25.123.445.694) | (19.862.229.943) |
| Dự phòng trích lập trong năm | (8.511.503.058) | (8.096.158.421) |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | 234.988.470 | 2.834.942.670 |
| Số cuối năm | <u>(33.399.960.282)</u> | <u>(25.123.445.694)</u> |

7. PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 13.223.956.729 | 27.466.131.574 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 12.754.456.774 | 12.930.902.178 |
| Mua cổ phần (<i>Thuyết minh số 13</i>) | - | 13.951.800.000 |
| Các khoản khác | 469.499.955 | 583.429.396 |
| Dài hạn | 2.557.051.951 | 2.593.933.224 |
| Ký quỹ, ký cược | - | 69.881.273 |
| Khác | 2.557.051.951 | 2.524.051.951 |
| TỔNG CỘNG | 15.781.008.680 | 30.060.064.798 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Thành phẩm | 63.581.544.826 | 71.035.099.778 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 24.077.344.676 | 33.148.068.445 |
| Công cụ, dụng cụ | 6.612.871.575 | 8.106.002.643 |
| Hàng mua đang đi đường | 3.414.363.502 | 5.545.432.497 |
| Hàng hóa | 1.008.317.771 | 1.532.271.301 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 119.868.200 | 119.868.201 |
| TỔNG CỘNG | 98.814.310.550 | 119.486.742.865 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (10.285.435.123) | (10.650.014.567) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 88.528.875.427 | 108.836.728.298 |

Một số hàng tồn kho đang được dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)

Tình hình (tăng) giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | VND | |
|------------------------------|----------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 10.650.014.567 | 11.103.412.780 |
| Dự phòng trích lập trong năm | - | 770.261.383 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (364.579.444) | (1.223.659.596) |
| Số cuối năm | 10.285.435.123 | 10.650.014.567 |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 3.780.316.582 | 3.637.215.693 |
| Chi phí vận chuyển trả trước | 2.798.721.748 | 2.977.106.289 |
| Chi phí trả trước thuê hoạt động | 519.932.272 | - |
| Phí bảo hiểm | 247.093.754 | 256.491.836 |
| Khác | 214.568.808 | 403.617.568 |
| Dài hạn | 948.204.085 | 744.947.489 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 341.671.939 | 504.149.729 |
| Khác | 606.532.146 | 240.797.760 |
| TỔNG CỘNG | 4.728.520.667 | 4.382.163.182 |

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tài sản khác | Tổng cộng |
|---|---------------------------|-------------------|------------------------|------------------|-----------------|-------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Số đầu năm và cuối năm | 161.153.542.824 | 270.855.160.467 | 77.678.990.155 | 840.681.182 | 1.867.583.826 | 512.395.958.454 |
| Trong đó: Đã khấu hao hết | 39.401.549.145 | 138.686.516.126 | 37.977.203.025 | 400.076.228 | 1.290.746.826 | 217.756.091.350 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Số đầu năm | (119.397.131.520) | (227.736.450.824) | (69.360.894.493) | (615.302.949) | (1.483.025.834) | (418.592.805.620) |
| Khấu hao trong năm | (9.223.480.790) | (10.349.952.209) | (3.424.836.740) | (71.232.624) | (72.104.628) | (23.141.606.991) |
| Số cuối năm | (128.620.612.310) | (238.086.403.033) | (72.785.731.233) | (686.535.573) | (1.555.130.462) | (441.734.412.611) |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số đầu năm | 41.756.411.304 | 43.118.709.643 | 8.318.095.662 | 225.378.233 | 384.557.992 | 93.803.152.834 |
| Số cuối năm | 26.614.868.121 | 32.768.757.434 | 4.893.258.922 | 154.145.609 | 312.453.364 | 70.661.545.843 |
| Trong đó: Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19) | 862.634.307 | 8.960.133.989 | 4.214.689.772 | - | - | 14.037.458.068 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm và số cuối năm | <u>6.722.430.109</u> | <u>431.346.000</u> | <u>7.153.776.109</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | - | 398.346.000 | 398.346.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | (2.028.328.663) | (420.679.391) | (2.449.008.054) |
| Hao mòn trong năm | <u>(174.608.580)</u> | <u>(6.999.985)</u> | <u>(181.608.565)</u> |
| Số cuối năm | <u>(2.202.937.243)</u> | <u>(427.679.376)</u> | <u>(2.630.616.619)</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | <u>4.694.101.446</u> | <u>10.666.609</u> | <u>4.704.768.055</u> |
| Số cuối năm | <u>4.519.492.866</u> | <u>3.666.624</u> | <u>4.523.159.490</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)</i> | 2.580.954.713 | - | 2.580.954.713 |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Chi phí xây dựng nhà máy Thái Hà (*) | 31.576.437.215 | 27.822.244.171 |
| Khác | <u>272.727.273</u> | <u>272.727.273</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>31.849.164.488</u> | <u>28.094.971.444</u> |

(*) Số dư bao gồm khoản chênh lệch giữa giá mua với giá trị ghi sổ của tài sản thuần từ nghiệp vụ mua 4.758.000 cổ phần tương đương với 99,9% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà theo Quyết định số 0929/2019/NQ-HĐQTFCM ngày 29 tháng 9 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | Số cuối năm | | |
|--|------------------------------|--------------------|------------------|
| | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc đầu tư | Giá trị thuần |
| | % | (VND) | (VND) |
| | | Dự phòng | |
| | | | (VND) |
| | | (Thuyết minh số 7) | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng (*) | 10 | 13.951.800.000 | - 13.951.800.000 |

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0304941312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả cho các bên khác | 71.812.582.845 | 94.019.971.507 |
| - Công ty TNHH Trường Hải | 20.744.628.398 | 27.472.027.403 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam | 7.520.427.298 | 7.786.083.513 |
| - Các bên khác | 43.547.527.149 | 58.761.860.591 |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 14.539.703.975 | 12.771.658.631 |
| TỔNG CỘNG | 86.352.286.820 | 106.791.630.138 |

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | 2.871.000.000 | 2.871.000.000 |
| Công Ty TNHH Vận Tải Thương Mại Mạnh Minh | 772.296.000 | 772.296.000 |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng P&P | 620.030.290 | 620.030.290 |
| Khác | 1.940.579.656 | 4.437.310.449 |
| TỔNG CỘNG | 6.203.905.946 | 8.700.636.739 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | | | | VND |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Phải thu: | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 117.078.092 | 19.960.560.421 | (19.958.454.115) | 119.184.398 |
| Thuế khác | 10.724.300 | 5.700.000 | (3.000.000) | 13.424.300 |
| TỔNG CỘNG | 127.802.392 | 19.966.260.421 | (19.961.454.115) | 132.608.698 |
| Phải nộp: | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.934.442.352 | 4.715.378.673 | (5.845.717.066) | 1.804.103.959 |
| Thuế giá trị gia tăng | 5.663.768.806 | 33.852.429.704 | (35.974.889.376) | 3.541.309.134 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 289.017.326 | 305.716.108 | (288.782.361) | 305.951.073 |
| Thuế khác | - | 378.645.265 | (378.645.265) | - |
| TỔNG CỘNG | 8.887.228.484 | 39.252.169.750 | (42.488.034.068) | 5.651.364.166 |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | VND | |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 751.264.733 | 14.165.138.988 |
| Kinh phí công đoàn | 562.613.614 | 560.895.629 |
| Chứng thư tín dụng trả chậm | - | 13.130.333.742 |
| Khác | 188.651.119 | 473.909.617 |
| Dài hạn | 286.000.000 | 285.000.000 |
| Ký cược, ký quỹ | 286.000.000 | 285.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 1.037.264.733 | 14.450.138.988 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | VND | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 2.857.440.044 | 6.143.897.184 |
| Tăng trong năm | 2.296.092.146 | 1.335.681.895 |
| Phân bổ từ Công ty mẹ | 50.000.000 | - |
| Giảm trong năm | (642.353.547) | (4.608.423.200) |
| Số cuối năm | <u>4.561.178.643</u> | <u>2.871.155.879</u> |

19. VAY NGẮN HẠN

| | VND | |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1) | 111.426.508.935 | 111.420.857.758 |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả | - | 151.200.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>111.426.508.935</u> | <u>111.572.057.758</u> |

Chi tiết tình hình tăng, giảm các khoản vay như sau:

| | VND |
|-------------------------|-------------------------------|
| | Tổng cộng |
| Số đầu năm | 111.572.057.758 |
| Tiền nợ vay | 251.754.419.323 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | <u>(251.899.968.146)</u> |
| Số cuối năm | <u>111.426.508.935</u> |

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|---|-------------------------------|---|-------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB") - Trung tâm Kinh doanh | 42.806.980.504 | Ngày 4 tháng 4 năm 2024 đến ngày 10 tháng 6 năm 2024 | 6,0 -7,5% | Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại VIB (Thuyết minh số 6) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCB") - Chi nhánh Hà Nam | 33.050.572.461 | Ngày 4 tháng 4 năm 2024 đến ngày 10 tháng 6 năm 2024 | 6,2 -8,5% | Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB - Chi nhánh Hà Nam; Động sản phát sinh từ vốn vay; Dây chuyền gia công mặt bích và khuôn sản xuất cọc; Dây chuyền sản xuất cát nhân tạo; Quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 5, 10 và 11) |
| Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hà Nam | 18.770.859.771 | Ngày 7 tháng 2 năm 2024 đến ngày 29 tháng 6 năm 2024 | 6,0 -7,2% | Máy móc thiết bị, 5 xe ô tô Chenglong và 5 xe rơ moóc (Thuyết minh số 10) |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân | 10.251.110.088 | Ngày 18 tháng 3 năm 2024 đến ngày 10 tháng 6 năm 2024 | 5,5 -7,3% | Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng bán hàng (Thuyết minh số 6) |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thanh Hóa | 4.617.814.663 | Ngày 20 tháng 2 năm 2024 đến ngày 25 tháng 1 2024 | 7,0-8,6% | Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thanh Hóa, hàng tồn kho, máy móc và thiết bị (Thuyết minh số 5, 8 và 10) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCB") - Chi nhánh Nghi Sơn | 1.929.171.448 | Ngày 15 tháng 1 năm 2024 | 7,0% | Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB - Chi nhánh Nghi Sơn (Thuyết minh số 5) |
| TỔNG CỘNG | <u>111.426.508.935</u> | | | |

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | VND | | | | | | |
|--|------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
| Năm trước: | | | | | | | |
| Số đầu năm | 450.999.690.000 | (1.873.645.455) | 946.684.088 | 33.144.167.437 | 31.740.993.340 | 49.591.252.434 | 564.549.141.844 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 20.763.692.194 | 132.693.791 | 20.896.385.985 |
| Cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | (11.274.992.250) | - | (11.274.992.250) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 2.003.522.843 | (2.003.522.843) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (1.335.681.895) | - | (1.335.681.895) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (769.250.000) | - | (769.250.000) |
| Số cuối năm | <u>450.999.690.000</u> | <u>(1.873.645.455)</u> | <u>946.684.088</u> | <u>35.147.690.280</u> | <u>37.121.238.546</u> | <u>49.723.946.225</u> | <u>572.065.603.684</u> |

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| | VND | | | | | | |
|--|------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
| Năm nay: | | | | | | | |
| Số đầu năm | 450.999.690.000 | (1.873.645.455) | 946.684.088 | 35.147.690.280 | 37.121.238.546 | 49.723.946.225 | 572.065.603.684 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 17.066.847.173 | (1.414.390.572) | 15.652.456.601 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 3.134.457.898 | (3.134.457.898) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (2.089.638.598) | - | (2.089.638.598) |
| Chi thường cho Ban điều hành | - | - | - | - | (206.453.547) | - | (206.453.547) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (810.000.000) | - | (810.000.000) |
| Số cuối năm | <u>450.999.690.000</u> | <u>(1.873.645.455)</u> | <u>946.684.088</u> | <u>38.282.148.178</u> | <u>47.947.535.676</u> | <u>48.309.555.653</u> | <u>584.611.968.140</u> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn cổ phần

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | | |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị sở hữu (VND) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số lượng cổ phiếu | Giá trị sở hữu (VND) | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ | 23.001.000 | 230.010.000.000 | 51 | 23.001.000 | 230.010.000.000 | 51 |
| Cổ đông khác | 22.098.969 | 220.989.690.000 | 49 | 22.098.969 | 220.989.690.000 | 49 |
| TỔNG CỘNG | 45.099.969 | 450.999.690.000 | 100 | 45.099.969 | 450.999.690.000 | 100 |

20.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu | | |
| Số đầu năm và số cuối năm | <u>450.999.690.000</u> | <u>450.999.690.000</u> |
| Cổ tức đã công bố và đã trả bằng tiền trong năm | | |
| Cổ tức đã công bố và đã trả | - | 11.274.992.250 |

20.4 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phần | |
|---|------------------|------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 45.099.969 | 45.099.969 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 45.099.969 | 45.099.969 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 45.099.969 | 45.099.969 |

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Nhóm Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

20.5 **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

| | VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Vốn góp | 48.500.000.000 | 48.500.000.000 |
| Quỹ khác | 905.248.743 | 905.248.743 |
| (Lỗi lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | <u>(1.095.693.090)</u> | <u>318.697.482</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>48.309.555.653</u> | <u>49.723.946.225</u> |

21. **LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông phổ thông (VND) | 17.066.847.173 | 20.763.692.194 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | <u>(1.565.245.660)</u> | <u>(2.089.638.599)</u> |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 15.501.601.513 | 18.674.053.595 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông | 45.099.969 | 45.099.969 |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | <u>344</u> | <u>414</u> |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Số 0426/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Số 0426/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và vào ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

22.1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu: | 463.642.989.019 | 591.414.524.511 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 459.956.495.417 | 581.589.301.676 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.952.118.330 | 5.303.778.994 |
| Doanh thu bán hàng hóa, vật tư | 734.375.272 | 4.521.443.841 |
| Trừ: | | |
| Hàng bán bị trả lại | (4.671.412.500) | (126.895.200) |
| DOANH THU THUẦN | 458.971.576.519 | 591.287.629.311 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 304.632.095.606 | 485.280.755.013 |
| Các bên khác | 154.339.480.913 | 106.006.874.298 |

22.2. Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi | 3.021.031.942 | 1.514.572.500 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 508.442.406 | 617.891.131 |
| TỔNG CỘNG | 3.529.474.348 | 2.132.463.631 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn bán thành phẩm | 400.129.251.969 | 522.830.394.827 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 2.830.268.522 | 5.158.251.620 |
| Giá vốn bán hàng hóa và vật tư | 738.399.350 | 8.064.210.981 |
| TỔNG CỘNG | 403.697.919.841 | 536.052.857.428 |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 9.783.093.083 | 9.186.848.177 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.718.819.702 | - |
| Chi phí tài chính khác | 220.941.626 | 550.797.697 |
| TỔNG CỘNG | 11.722.854.411 | 9.737.645.874 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí bán hàng | 919.041.396 | 1.344.597.660 |
| Chi phí nhân viên | 919.041.396 | 1.344.597.660 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26.021.905.668 | 21.680.643.673 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 10.290.418.924 | 9.837.346.349 |
| Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi | 8.617.514.588 | 5.411.867.780 |
| Dịch vụ mua ngoài | 1.167.739.100 | 1.089.797.889 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 700.606.781 | 904.382.508 |
| Chi phí khác | 5.245.626.275 | 4.437.249.147 |
| TỔNG CỘNG | 26.940.947.064 | 23.025.241.333 |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ | 273.119.918.785 | 354.119.990.791 |
| Chi phí nhân công | 60.346.796.326 | 67.729.134.731 |
| Dịch vụ mua ngoài | 53.188.999.076 | 60.296.600.853 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 23.342.715.556 | 26.408.472.732 |
| Chi phí dự phòng | 8.252.935.144 | 4.958.469.567 |
| Chi phí khác | 4.667.935.494 | 7.123.922.282 |
| TỔNG CỘNG | 422.919.300.381 | 520.636.590.956 |

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- Thuế suất TNDN cho Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON, Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà là 20% thu nhập chịu thuế.
- Thuế suất TNDN cho Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn ("FCNS") là 5% thu nhập chịu thuế, FCNS được miễn thuế TNDN trong năm năm (5 năm) kể từ năm đầu tiên thành lập (2014), giảm 50% thuế TNDN trong năm (5) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>4.715.378.673</u> | <u>5.227.143.277</u> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>20.367.835.274</u> | <u>26.123.529.262</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty | 4.317.571.710 | 5.100.556.246 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| - Chi phí không được trừ thuế | 175.518.144 | 25.768.178 |
| - Lỗ thuế năm trước chuyển sang | - | (7.788.820) |
| - Lỗ không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại của công ty con | 187.839.282 | 104.707.673 |
| - Khác | <u>34.449.537</u> | <u>3.900.000</u> |
| Chi phí thuế TNDN | <u>4.715.378.673</u> | <u>5.227.143.277</u> |

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

27.3 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 1.745.285.465 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 806.089.055 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế | Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2023 | Không được chuyển lỗ | VND |
|------------------|--------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------------------|
| | | | | | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2023 |
| 2021 | 2026 | 282.550.690 | - | - | 282.550.690 |
| 2022 | 2027 | 523.538.365 | - | - | 523.538.365 |
| 2023 | 2028 | 939.196.410 | - | - | 939.196.410 |
| TỔNG CỘNG | | <u>1.745.285.465</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>1.745.285.465</u> |

Lỗ tính thuế ước tính theo các tờ khai thuế của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ ("Phan Vũ") | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn ("FECON Nghi Sơn") | Công ty con |
| Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn ("Cơ khí FECON Nghi Sơn") | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà ("Thái Hà") | Công ty con |
| Công ty Cổ phần FECON ("FECON") | Đồng quản lý chủ chốt (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) |
| Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON Số 1 ("FECON Số 1") | Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) |
| Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON ("Xây dựng FECON") | Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) |
| Ông Phan Khắc Long | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Trần Vũ Anh Tuấn | Thành viên HĐQT |
| Ông Đặng Kiên Hùng | Thành viên HĐQT |
| Ông Phạm Trung Thành | Thành viên HĐQT, Giám đốc |
| Ông Hoàng Kim Ánh | Thành viên HĐQT độc lập |
| Ông Đoàn Hùng Dũng | Thành viên HĐQT độc lập (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) |
| Ông Trần Công Tráng | Thành viên HĐQT độc lập (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) |
| Bà Lê Thị Anh | Trưởng ban Ban kiểm soát |
| Bà Hà Thị Mỹ Quyên | Thành viên Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên | Thành viên Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Lan Hương | Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) |
| Ông Lương Anh Kiên | Phó Giám đốc |
| Ông Cao Văn Thái | Phó Giám đốc |
| Bà Ngô Thị Thanh | Kế toán trưởng |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Vân | Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022) |

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>VND</i> | |
|----------------------|---------------------------|-----------------|------------------|--|
| | | | <i>Năm trước</i> | |
| Phan Vũ | Bán thành phẩm | 304.632.095.606 | 485.280.755.013 | |
| | Phí dịch vụ | 17.758.744 | - | |
| FECON | Mua nguyên vật liệu | - | 29.909.384.925 | |
| | Bán thành phẩm | - | 2.809.925.445 | |
| FECON Số 1 | Bán thành phẩm | - | 1.781.808.000 | |
| Xây dựng FECON | Bán thành phẩm | - | 16.598.856.000 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|--|--------------------|-----------------|-----------------|
| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6) | | | |
| Phan Vũ | Bán thành phẩm | 331.073.389.705 | 347.523.261.525 |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7) | | | |
| Phan Vũ | Mua hàng hóa | 14.539.703.975 | 12.771.658.631 |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát ("BKS") và người quản lý khác như sau:

| Tên | Chức vụ | VND | |
|---------------------------|--|----------------------|----------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| Ông Phan Khắc Long | Chủ tịch HĐQT | 150.000.000 | 250.000.000 |
| Ông Trần Vũ Anh Tuấn | Thành viên HĐQT | 168.000.000 | 142.000.000 |
| Ông Đặng Kiên Hùng | Thành viên HĐQT | 96.000.000 | 64.000.000 |
| Ông Hoàng Kim Ánh | Thành viên HĐQT độc lập | 96.000.000 | 64.000.000 |
| Ông Đoàn Hùng Dũng | Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022) | - | 16.000.000 |
| Ông Trần Công Tráng | Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022) | - | 10.000.000 |
| Bà Lê Thị Anh | Trưởng ban BKS | 132.000.000 | 116.000.000 |
| Bà Hà Thị Mỹ Quyên | Thành viên BKS | 60.000.000 | 50.000.000 |
| Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên | Thành viên BKS | 60.000.000 | 40.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Lan Hương | Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022) | - | 6.250.000 |
| Ông Phạm Trung Thành | Giám đốc | 706.404.696 | 664.429.163 |
| Ông Cao Văn Thái | Phó Giám đốc | 344.086.440 | 337.680.904 |
| Ông Lương Anh Kiên | Phó Giám đốc | 377.943.000 | 373.072.917 |
| Bà Ngô Thị Thanh | Kế toán trưởng | 327.622.927 | 94.494.008 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Vân | Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022) | - | 93.022.500 |
| TỔNG CỘNG | | 2.518.057.063 | 2.320.949.492 |



TCTP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đến 1 năm | 865.122.752 | 3.763.794.586 |
| Từ 1 đến 5 năm | 1.141.516.800 | 1.139.309.733 |
| Trên 5 năm | 7.895.491.200 | 8.228.433.600 |
| TỔNG CỘNG | 9.902.130.752 | 13.131.537.919 |

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc



Ngày 29 tháng 3 năm 2024